

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	TỔNG THU NSDP	35.841.316	20.373.453	57%	112%	
I	Thu cân đối NSNN	21.662.316	4.520.665	21%	96%	
1	Thu nội địa	17.412.316	4.464.515	26%	102%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	4.200.000	37.582	1%	12%	
4	Thu viện trợ, thu đóng góp	50.000	18.568	37%	245%	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.100.000	14.902.237	148%	119%	
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.079.000	950.551	23%	102%	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
B	TỔNG CHI NSDP	35.205.242	6.604.435	19%	98%	
I	Chi cân đối NSDP	32.047.525	5.534.318	17%	112%	
1	Chi đầu tư phát triển	5.382.790	2.002.483	37%	93%	
2	Chi thường xuyên	17.106.923	3.529.957	21%	126%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	89.800	428	0,5%	163%	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	0%	
5	Dự phòng ngân sách	481.000				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
6	Chi cải cách tiền lương	8.946.727				
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	38.835				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.157.717	1.070.117	34%	60%	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	377.000				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	88.300				

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2025	Thực hiện Quý I năm 2025	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2025
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	25.000.000	5.466.876	So với cùng kỳ	So với DT 2026
I. THU NỘI ĐỊA	20.800.000	5.410.726	102%	26%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	793.000	253.837	103%	32%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.080.000	577.728	159%	53%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.522.000	3.617.914	100%	29%
4. Lệ phí trước bạ	320.000	81.273	110%	25%
5. Thuế thu nhập cá nhân	950.000	384.539	113%	40%
6. Thuế bảo vệ môi trường	750.000	97.189	96%	13%
7. Thu phí, lệ phí	350.000	87.624	88%	25%
8. Các khoản thu về nhà, đất	3.540.000	193.955	116%	5%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55.000	7.050	116%	13%
- Tiền sử dụng đất	3.300.000	169.411	119%	5%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	170.000	9.545	58%	6%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	15.000	7.949	326%	53%
9. Thu khác ngân sách	275.000	63.813	98%	23%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	1.407	49%	12%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	95.000	9.470	551%	10%
12. Thu xổ số kiến thiết	105.000	35.217	111%	34%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	8.000	6.760	3%	85%
II. THU TỪ DẦU THÔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	4.200.000	37.582	12%	1%
- Thuế xuất khẩu	10.000	1.134	53%	11%
- Thuế nhập khẩu	1.118.600	-767.776	173%	-69%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	4.000	2.690		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.065.000	799.596	105%	26%
- Thuế bảo vệ môi trường	400	186	388%	47%
- Thu khác	2.000	1.752	102%	88%
IV. THU VIỆN TRỢ		4.476	203%	
V. THU ĐÓNG GÓP		14.092	262%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.412.316	4.464.515	102%	26%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	12.348.216	3.802.857	106%	31%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	5.064.100	661.658	84%	13%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2025	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	35.205.242	6.604.435	19%	98%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.047.525	5.534.318	17%	112%	
I	Chi đầu tư phát triển	5.382.790	2.002.483	37%	93%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.136.980	1.939.483	38%	99%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	245.810	63.000	26%	33%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	17.106.923	3.529.957	21%	126%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.532.428	1.325.391	20%	129%	
2	Chi khoa học và công nghệ	32.112	12.127	38%	100%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.181.020	284.982	24%	141%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	312.879	81.326	26%	140%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	93.119	13.983	15%	144%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	130.664	16.587	13%	117%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	107.894	21.406	20%	127%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.457.898	284.765	12%	91%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.717.959	881.353	24%	125%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.533.231	418.215	27%	118%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	89.800	428	0,5%	163%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%		
V	Dự phòng ngân sách	481.000				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.946.727				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	38.835				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.157.717	1.070.117	34%	60%	
1	Chi đầu tư	2.929.157	1.070.053	37%	61%	
2	Chi thường xuyên	228.560	64	0,03%	0,2%	